

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (39chỉ tiêu)	ĐVT	Chỉ tiêu giao năm 2025	Kết quả thực hiện 09 tháng năm 2025	Kết quả thực hiện so với chỉ tiêu giao	Kế hoạch 03 tháng cuối năm 2025	Nguồn số liệu	Ghi chú
1	2	3		4			5	
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.396			2.396	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
2	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã	%	11,6			11,6	nt	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%					nt	
	- Dịch vụ	%					nt	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%					nt	
3	Cơ cấu giá trị sản xuất						nt	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	46,76			46,76	nt	
	- Thương mại, dịch vụ	%	30,76			30,76	nt	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	22,49			22,49	nt	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	58	58	100	58	nt	
5	Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Tỷ đồng					nt	
6	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn	Tỷ đồng					nt	
5	Thu ngân sách xã hàng năm	Tỷ đồng	172,974	115,029	66,501	172,974	Phòng Kinh tế	Công tác thu ngân sách xã đang tiếp tục triển khai, tuy nhiên tỷ lệ đạt thấp do ảnh hưởng quá trình sáp nhập
6	Nông nghiệp						nt	
	* Sản lượng lương thực cây có hạt		20.013	20.013	100	20.013	nt	
	- Lúa						nt	
	+ Diện tích	Ha	2.834,0	2.834,0	100	2.834,0	nt	
	+ Năng suất	Tạ/Ha	65,4	65,4	100	65,4	nt	
	+ Sản lượng	Tấn	18.532	18.532	100	18.532	nt	
	- Ngô						nt	
	+ Diện tích	Ha	239,0	239,0	100	239,0	nt	
	+ Năng suất	Tạ/Ha	62,0	62,0	100	62,0	nt	
	+ Sản lượng	Tấn	1.481,8	1.481,8	100	1.481,8	nt	
	* Một số cây trồng chủ yếu						nt	
	- Sắn: Diện tích	Ha	19,0	19,0	100	19,0	nt	
	Năng suất	Tạ/ha	250,0	250,0	100	250,0	nt	
	Sản lượng	Tấn	475,0	475,0	100	475,0	nt	
	- Lạc: Diện tích	Ha	56,0	56,0	100	56,0	nt	
	Năng suất	Tạ/ha	27,0	27,0	100	27,0	nt	
	Sản lượng	Tấn	151,2	151,2	100	151,2	nt	
	- Đậu: Diện tích	Ha	85,0	85,0	100	85,0	nt	

	Năng suất	Tạ/ha	19,4	19,4	100	19,4	nt	
	Sản lượng	Tấn	164,9	164,9	100	164,9	nt	
	- Rau: Diện tích	Ha	384,0	384,0	100	384,0	nt	
	Năng suất	Tạ/ha	210,0	210,0	100	210,0	nt	
	Sản lượng	Tấn	8.064,0	8.064,0	100	8.064,0	nt	
7	Đàn gia súc	Con	24.111	21.318	88	24.111	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	Thống kê tổng đàn là lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12, do đó đến tháng 9 mới chỉ đạt các tỷ lệ như trên
	- Trâu	Con	1.091,0	936,0	86	1.091,0	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
	- Bò	Con	4.923,0	4.902,0	99,6	4.923,0	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
	- Heo	Con	18.097	15.480	86	18.097	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
	Tỷ trọng bò lai						Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
8	Tổng đàn gia cầm	Con	124.209	105.000	85	124.209	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	
9	Nuôi tôm						nt	
	- Diện tích	Ha	113	113	100	113	nt	
	- Sản lượng	Tấn	181	181	100	181	nt	
10	Thủy lợi						Phòng Kinh tế	
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	2.820,0	2.820,0	100	2.820,0	nt	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	Ha	2.820,0	2.820,0	100	2.820,0	nt	
13	Xây dựng nông thôn mới							
	Xây dựng thôn NTM kiểu mẫu	%	8	8	100	8	nt	
	Xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao	Xã					nt	
	Xây dựng xã Nông thôn mới kiểu mẫu	Xã					nt	
14	Giáo dục và đào tạo						Phòng Văn hóa - Xã hội	
	- Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.586	1.586	100	1.586	nt	
	- Giáo dục phổ thông công lập		6.755	6.755	100	6.755	nt	
	+ Tiểu học	Học sinh	3.788	3.788	100	3.788	nt	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	2.967	2.967	100	2.967	nt	
15	Trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỷ lệ 100%)	Trường	14	14	100	14	nt	
	- Trường Mầm non (đạt tỷ lệ 100%)	Trường	6	6	100	6	nt	
	- Trường Tiểu học (đạt tỷ lệ 100%)	Trường	5	5	100	5	nt	
	- Trường THCS (đạt tỷ lệ 100%)	Trường	3	3	100	3	nt	
	Trường TH và THCS thị trấn La Hà (đạt tỷ lệ 100%)	Trường	1	1	100	1	nt	

16	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	Trung tâm y tế TN	
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể cân nặng	%	6	6	100	6	nt	
18	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,63	0,63	100	0,63	nt	
19	Số Bác sĩ/vận dân	Bác sĩ	5	5	100	5	nt	
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ hoạt động	%	100	100	100	100	nt	
21	Số giường bệnh/vận dân	Giường	20	20	100	20	nt	
22	Tổng số giường bệnh	Giường	20	20	100	20	nt	
23	Dân số trung bình	Người	59.172	58.067	98	59.172	nt	Tiếp tục tuyên truyền vận động để đạt chỉ tiêu giao
24	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	95,3	91,4	96	95,3	Bảo hiểm xã hội TN	
25	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia BHXH trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	24,32	23,1	95	24,32	nt	
26	Lực lượng lao động đang có việc làm trong nề kinh tế	Người	26.164	24.840	95	26.164	Phòng Văn hóa - Xã hội	
27	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,63	3,61	221	1,63	Phòng Kinh tế	Đang triển khai rà soát và sẽ công nhận vào cuối tháng 12/2025
28	Văn hóa						Phòng Văn hóa - Xã hội	
	- Tỷ lệ đạt chuẩn Gia đình văn hóa	%	96	96	100	96	nt	
	- Tỷ lệ đạt chuẩn Thôn văn hóa	%	100	100	100	100	nt	
	- Tỷ lệ đạt chuẩn Cơ quan, doanh nghiệp văn hóa	%	100	100	100	100	nt	
29	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	Phòng Kinh tế	
30	Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt hộ gia đình	%	76	70	92	76	nt	
31	Tỷ lệ nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý	%	95	90	95	95	nt	
32	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	100	100	100	100	Trung tâm y tế huyện TN	
33	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100	nt	
34	Cấp GCN QSD đất lần đầu	Giấy	5	0	0	5	Phòng Kinh tế	Đang xác minh hồ sơ
35	Xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn vững mạnh về QP, AN	%	100	100	100	100	BCH Quân sự xã; Công an xã	
36	XD lực lượng DQTV, DBĐV hàng năm đúng đủ theo biên chế	%	100	100	100	100	BCH Quân sự xã	
37	Giao quân hàng năm	%	100	100	100	100	nt	

38	Huy động quân nhân dự bị huấn luyện và sẵn sàng động viên	%	100	100	100	100	nt	
39	Bồi dưỡng kiến thức QP, AN	%	100	93,2	93	100	BCH Quân sự xã; Công an xã	Tiếp tục đăng ký các lớp bồi dưỡng để đạt chỉ tiêu giao